

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 34 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Ngày 22 tháng 11 năm 2013, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Phòng đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ lên 109.567.040.000 VNĐ.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Vào ngày 15 tháng 2 năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng 19,95% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử và theo đó giảm phần vốn chủ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 99,9% xuống còn 79,95%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 79,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Tài | Chủ tịch | |
| Ông Trần Lê Quân | Thành viên | |
| Ông Điều Chính Hải Triều | Thành viên | |
| Ông Đinh Anh Huân | Thành viên | |
| Ông Chris Freund | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2013 |
| Ông Thomas Lanyi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013 |
| Ông Trần Kinh Doanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Duy Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Robert Willet | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Trần Huy Thanh Tùng | Thành viên | Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Huy Thanh Tùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Hoàng Xuân Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Khánh Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Lê Quân | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Anh Huân | Giám đốc Phát triển Kinh doanh | |
| Ông Điều Chính Hải Triều | Giám đốc Kỹ Thuật | |
| Ông Vũ Đăng Linh | Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Trần Huy Thanh Tùng | Giám đốc Tài chính | Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lê Quân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 2 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752740/16353998

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 10 tháng 2 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
0868-2013-004-1



Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 2 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.909.084.643.229 | 1.281.019.061.857 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 304.733.768.468 | 104.831.347.041 |
| 111 | 1. Tiền | | 109.285.768.468 | 102.392.457.029 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 195.448.000.000 | 2.438.890.012 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 247.310.873.457 | 159.813.793.337 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 47.767.842.810 | 14.938.461.286 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 37.945.761.587 | 46.307.239.226 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 5 | 161.597.269.060 | 98.568.092.825 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 6 | 1.288.949.605.087 | 951.564.386.083 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.304.678.340.679 | 964.514.448.810 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (15.728.735.592) | (12.950.062.727) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 68.090.396.217 | 64.809.535.396 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 30.512.602.907 | 36.529.644.089 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 34.623.166.927 | 25.342.943.957 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 192.230.935 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 2.954.626.383 | 2.744.716.415 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 322.791.455.377 | 313.804.801.193 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 275.039.772.239 | 110.983.049.144 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 258.932.882.518 | 106.083.774.284 |
| 222 | Nguyên giá | | 331.600.123.583 | 148.807.428.621 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (72.667.241.065) | (42.723.654.337) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 5.054.241.383 | 4.899.274.860 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.288.070.044 | 6.579.190.944 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (2.233.828.661) | (1.679.916.084) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 11.052.648.338 | - |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | | 47.053.250.242 | 200.333.350.756 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 5.395.418.925 | 161.834.212.964 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 24.2 | 3.460.321.830 | 3.237.515.682 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 13 | 38.197.509.487 | 35.261.622.110 |
| 269 | III. Lợi thế thương mại | 14 | 698.432.896 | 2.488.401.293 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.231.876.098.606 | 1.594.823.863.050 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.407.239.941.555 | 1.135.687.575.029 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.407.239.941.555 | 1.135.687.575.029 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 15 | 513.188.993.447 | 391.345.330.263 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 693.539.029.504 | 598.211.753.437 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1.565.912.107 | 1.627.712.077 |
| 314 | 4. Thuế phải nộp Nhà nước | 16 | 84.241.128.747 | 48.552.486.246 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 4.500.364.725 | 12.155.145.211 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 17 | 94.070.205.539 | 67.382.892.264 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 16.134.307.486 | 16.412.255.531 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 800.283.880.305 | 455.889.249.595 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 800.283.880.305 | 455.889.249.595 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 109.567.040.000 | 105.026.670.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 151.578.368.286 | 78.485.247.000 |
| 413 | 3. Phụ trội hợp nhất | | 1.130.494.084 | 1.130.494.084 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | | - | (11.159.889.000) |
| 420 | 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 538.007.977.935 | 282.406.727.511 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | 24.352.276.746 | 3.247.038.426 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.231.876.098.606 | 1.594.823.863.050 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|---------------|----------------|
| 1. Hàng hóa nhận giữ hộ - VNĐ | 1.749.225.752 | 14.025.226.204 |
| 2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ | 14.341 | 9.836 |

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 9.544.540.892.171 | 7.398.101.801.328 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (45.691.574.828) | (23.135.412.286) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 9.498.849.317.343 | 7.374.966.389.042 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (8.091.484.102.566) | (6.180.425.857.336) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.407.365.214.777 | 1.194.540.531.706 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 29.466.115.268 | 3.195.006.966 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (26.843.253.776) | (56.440.741.017) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (26.535.371.431) | (53.652.435.696) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 21 | (935.793.711.279) | (910.879.187.061) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (125.646.424.308) | (67.187.459.759) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 348.547.940.682 | 163.228.150.835 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 10.158.134.968 | 7.354.414.495 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | (7.918.446.086) | (2.113.620.743) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 23 | 2.239.688.882 | 5.240.793.752 |
| 50 | 14. Lợi nhuận trước thuế | | 350.787.629.564 | 168.468.944.587 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.1 | (92.541.582.226) | (44.459.824.551) |
| 52 | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 24.2 | 222.806.148 | 2.171.374.885 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 258.468.853.486 | 126.180.494.921 |
| 61 | - Lợi ích của các cổ đông thiểu số | | 2.867.603.062 | 1.128.227.803 |
| 62 | - Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ | | 255.601.250.424 | 125.052.267.118 |
| 70 | 18. Lãi trên mỗi cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) | 25 | 24.294,35 | 12,403 |

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

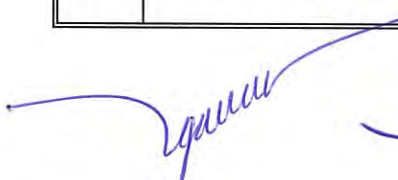
VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 350.787.629.564 | 168.468.944.587 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và khấu trừ | 10,11 | 34.254.161.373 | 27.524.836.686 |
| 03 | Dự phòng | | 2.778.672.865 | 9.997.243.784 |
| 05 | Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư | | 201.097.567 | (957.305.165) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 26.535.371.431 | 53.652.435.696 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 414.556.932.800 | 258.686.155.588 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (116.625.906.539) | 56.282.285.044 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (340.163.891.869) | (87.414.920.229) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 129.409.197.568 | (143.400.408.556) |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 101.125.017.946 | (3.630.489.477) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (26.262.404.801) | (54.773.050.349) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 24.1 | (58.109.616.672) | (52.547.833.094) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 103.929.328.433 | (26.798.261.073) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (142.189.977.899) | (35.478.114.004) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | 23 | 4.573.757.305 | 663.805.455 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 19.950.000.000 | - |
| 27 | Lãi tiền gửi | | 3.002.270.118 | 1.130.018.845 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (114.663.950.476) | (33.684.289.704) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Phát hành cổ phiếu và phát hành lại cổ phiếu quỹ | | 108.850.459.021 | 38.689.927.000 |
| 32 | Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ | | (20.057.078.735) | (38.789.936.500) |
| 33 | Tiền vay đã nhận | | 3.616.870.963.398 | 3.456.372.061.773 |
| 34 | Tiền vay đã trả | | (3.495.027.300.214) | (3.370.955.147.793) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 210.637.043.470 | 85.316.904.480 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 50 | Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 199.902.421.427 | 24.834.353.703 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 104.831.347.041 | 79.996.993.338 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 304.733.768.468 | 104.831.347.041 |


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 2 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Ngày 22 tháng 11 năm 2013, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Phòng đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ lên 109.567.040.000 VNĐ.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”). Vào ngày 15 tháng 2 năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng 19,95% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử và theo đó giảm phần vốn chủ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 99,9% xuống còn 79,95%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty phần Thế Giới Di Động và 79,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.486 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.596).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Điện thoại di động và máy tính xách tay | - giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh |
| Thiết bị kỹ thuật số điện tử | - giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh |
| Phụ kiện | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thiết bị gia dụng | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Khác | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Chi phí cải tạo cửa hàng | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | vô thời hạn |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được cổ đông phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 48.396.737.144 | 40.575.229.444 |
| Tiền gửi ngân hàng | 58.790.286.613 | 60.846.454.611 |
| Tiền đang chuyển | 2.098.744.711 | 970.772.974 |
| Các khoản tương đương tiền | 195.448.000.000 | 2.438.890.012 |
| TỔNG CỘNG | 304.733.768.468 | 104.831.347.041 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5% đến 7% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | |
|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ các nhà cung cấp | 158.737.915.084 | 86.770.996.243 |
| Phải thu nhân viên | 2.711.927.528 | 11.327.441.792 |
| Các khoản khác | 147.426.448 | 469.654.790 |
| TỔNG CỘNG | <u>161.597.269.060</u> | <u>98.568.092.825</u> |

Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

6. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Điện thoại di động | 767.860.665.425 | 497.030.311.650 |
| Máy tính xách tay | 119.128.754.977 | 117.793.304.511 |
| Thiết bị điện tử | 198.155.693.115 | 130.440.648.747 |
| Phụ kiện | 104.197.938.573 | 113.847.357.638 |
| Thiết bị gia dụng | 38.313.525.531 | 35.081.140.455 |
| Công cụ dụng cụ | 17.498.829.306 | 5.120.077.376 |
| Hàng đang chuyển | 15.842.879.722 | 29.137.053.584 |
| Hàng hóa khác | 43.680.054.030 | 36.064.554.849 |
| Dự phòng hàng tồn kho | (15.728.735.592) | (12.950.062.727) |
| TỔNG CỘNG | <u>1.288.949.605.087</u> | <u>951.564.386.083</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, hàng tồn kho trị giá 1.100 tỷ VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay như đã đề cập ở Thuyết minh số 15.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.954.626.383 | 2.744.716.415 |

9. KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

| Tên công ty | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số tiền (VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số tiền (VNĐ) | | |
| Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động | 99,35 | 130.820.561.000 | 99,35 | 130.820.561.000 | TP HCM - Việt Nam | Thương mại |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử (*) | 79,95 | 79.952.000.000 | 99,90 | 99.902.000.000 | TP HCM - Việt Nam | Thương mại |

(*) Ngày 15 tháng 2 năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng 19,95% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử ("ETW") cho nhân viên quản lý chủ chốt của ETW với số tiền 19.950.000.000 VNĐ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Chi phí cải tạo cửa hàng | VNĐ Tổng cộng |
|---|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 70.123.935.518 | 13.323.139.868 | 65.360.353.235 | - | 148.807.428.621 |
| Mua trong năm | 2.682.124.482 | 5.186.103.401 | 7.009.614.340 | 64.222.500.412 | 79.100.342.635 |
| Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn (i) | - | - | - | 116.908.516.310 | 116.908.516.310 |
| Thanh lý trong năm | - | (10.633.555.100) | (65.163.636) | - | (10.698.718.736) |
| Giảm khác (ii) | - | - | (2.517.445.247) | - | (2.517.445.247) |
| Số cuối năm | 72.806.060.000 | 7.875.688.169 | 69.787.358.692 | 181.131.016.722 | 331.600.123.583 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (12.368.940.497) | (4.442.489.827) | (25.912.224.013) | - | (42.723.654.337) |
| Khấu hao trong năm | (14.299.837.692) | (1.297.509.719) | (13.690.767.251) | (4.412.134.134) | (33.700.248.796) |
| Thanh lý trong năm | - | 2.903.266.470 | 18.327.276 | - | 2.921.593.746 |
| Giảm khác (ii) | - | - | 835.068.322 | - | 835.068.322 |
| Số cuối năm | (26.668.778.189) | (2.836.733.076) | (38.749.595.666) | (4.412.134.134) | (72.667.241.065) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 57.754.995.021 | 8.880.650.041 | 39.448.129.222 | - | 106.083.774.284 |
| Số cuối năm | 46.137.281.811 | 5.038.955.093 | 31.037.763.026 | 176.718.882.588 | 258.932.882.518 |

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng mới trước đây đã được ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ từ 2 đến 5 năm. Trong năm nay, Ban Giám đốc đã thống nhất phân loại những chi phí sửa chữa và cải tạo đủ điều kiện với giá trị còn lại là 116,908,516,310 VNĐ sang chi phí cải tạo cửa hàng với cùng thời gian phân bổ cho mục đích trình bày tốt hơn báo cáo tài chính theo hướng dẫn của thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 123/2012/TT-BTC.

(ii) Trong năm Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VNĐ | | |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 3.517.500.000 | 3.061.690.944 | 6.579.190.944 |
| Mua trong năm | - | 708.879.100 | 708.879.100 |
| Số cuối năm | <u>3.517.500.000</u> | <u>3.770.570.044</u> | <u>7.288.070.044</u> |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | (1.679.916.084) | (1.679.916.084) |
| Khấu trừ trong năm | - | (553.912.577) | (553.912.577) |
| Số cuối năm | - | <u>(2.233.828.661)</u> | <u>(2.233.828.661)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>3.517.500.000</u> | <u>1.381.774.860</u> | <u>4.899.274.860</u> |
| Số cuối năm | <u>3.517.500.000</u> | <u>1.536.741.383</u> | <u>5.054.241.383</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối.

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | VNĐ |
|---|------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm | 2.488.401.293 |
| Giảm do chuyển nhượng một phần quyền sở hữu | <u>(1.712.364.742)</u> |
| Số cuối năm | <u>776.036.551</u> |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | |
| Số đầu năm | - |
| Khấu trừ trong năm | <u>(77.603.655)</u> |
| Số cuối năm | <u>(77.603.655)</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>2.488.401.293</u> |
| Số cuối năm | <u>698.432.896</u> |

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. VAY NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng | <u>513.188.993.447</u> | <u>391.345.330.263</u> |

Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Số dư cuối năm</i> | <i>Kỳ hạn thanh toán</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------------|
| <i>VNĐ</i> | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") | | | | |
| | 853.518.937 | từ 28/11/2013 đến 27/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 8.160.723.282 | từ 29/11/2013 đến 29/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 5.076.014.355 | từ 2/12/2013 đến 3/2/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 16.386.805.248 | từ 9/12/2013 đến 7/2/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | <u>19.448.964.700</u> | từ 30/12/2013 đến 30/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | <u>49.926.026.522</u> | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | | | | |
| | 2.354.793.734 | từ 10/11/2013 đến 10/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.349.196.192 | từ 12/11/2013 đến 10/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.956.360.679 | từ 13/11/2013 đến 13/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.896.305.662 | từ 6/11/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.472.641.127 | từ 7/11/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.509.702.823 | từ 8/11/2013 đến 7/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.098.366.000 | từ 12/12/2013 đến 10/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.615.854.098 | từ 11/12/2013 đến 10/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.339.421.000 | từ 10/12/2013 đến 9/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 5.541.359.000 | từ 9/12/2013 đến 8/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | <u>4.087.287.979</u> | từ 13/12/2013 đến 13/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | <u>30.221.288.294</u> | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | | | | |
| | 40.448.495.450 | từ 5/12/2013 đến 3/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.515.148.800 | từ 16/12/2013 đến 14/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 6.526.180.466 | từ 16/12/2013 đến 14/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 3.945.575.040 | từ 16/12/2013 đến 14/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 6.422.529.507 | từ 16/12/2013 đến 14/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.484.229.053 | từ 17/12/2013 đến 15/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.645.868.425 | từ 17/12/2013 đến 15/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | <u>4.812.552.250</u> | từ 24/12/2013 đến 22/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | <u>68.800.578.991</u> | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Số dư cuối năm</i> VNĐ | <i>Kỳ hạn thanh toán</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức</i> <i>đảm bảo</i> |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | | | | |
| | 24.579.744.200 | từ 27/11/2013 đến 10/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 915.980.000 | từ 4/12/2013 đến 2/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.324.988.000 | từ 4/12/2013 đến 2/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 25.889.106.100 | từ 4/12/2013 đến 2/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.384.244.000 | từ 4/12/2013 đến 2/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 916.946.000 | từ 4/12/2013 đến 2/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 561.640.000 | từ 19/12/2013 đến 16/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.205.750.000 | từ 19/12/2013 đến 16/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.642.243.500 | từ 20/12/2013 đến 17/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 798.262.473 | từ 20/12/2013 đến 17/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 3.521.595.000 | từ 20/12/2013 đến 17/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.834.965.000 | từ 20/12/2013 đến 17/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 564.540.000 | từ 20/12/2013 đến 17/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 495.130.000 | từ 20/12/2013 đến 17/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.187.375.000 | từ 23/12/2013 đến 20/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 945.000.000 | từ 23/12/2013 đến 20/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 5.744.560.064 | từ 23/12/2013 đến 20/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 231.764.997 | từ 23/12/2013 đến 20/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.718.506.500 | từ 23/12/2013 đến 20/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.286.809.000 | từ 23/12/2013 đến 20/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 706.620.000 | từ 23/12/2013 đến 20/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 4.394.683.028 | từ 24/12/2013 đến 21/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 937.890.000 | từ 24/12/2013 đến 21/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 17.015.811.406 | từ 27/12/2013 đến 1/2/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 4.417.480.000 | từ 30/12/2013 đến 27/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.146.616.000 | từ 30/12/2013 đến 27/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 4.190.636.000 | từ 30/12/2013 đến 27/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 9.921.410.000 | từ 30/12/2013 đến 27/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.175.912.000 | từ 30/12/2013 đến 27/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.972.932.982 | từ 30/12/2013 đến 28/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 176.032.500 | từ 30/12/2013 đến 27/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.354.020.000 | từ 30/12/2013 đến 27/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 816.628.000 | từ 31/12/2013 đến 29/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 45.818.894.000 | từ 31/12/2013 đến 14/2/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.447.320.000 | từ 31/12/2013 đến 28/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 748.274.000 | từ 31/12/2013 đến 28/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 6.461.336.973 | từ 5/12/2013 đến 3/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 4.064.948.800 | từ 6/12/2013 đến 4/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 5.926.158.000 | từ 16/12/2013 đến 14/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.579.480.000 | từ 18/12/2013 đến 16/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.419.950.249 | từ 19/12/2013 đến 17/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.506.440.454 | từ 23/12/2013 đến 21/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.252.481.000 | từ 24/12/2013 đến 22/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.509.000.000 | từ 25/12/2013 đến 23/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 456.004.000 | từ 26/12/2013 đến 24/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 3.331.147.700 | từ 27/12/2013 đến 25/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 3.333.388.715 | từ 30/12/2013 đến 13/2/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.946.975.333 | từ 31/12/2013 đến 14/2/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 211.777.620.974 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Số dư cuối năm</i> | <i>Kỳ hạn thanh toán</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức</i> |
|--|------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| | <i>VNĐ</i> | | | <i>đảm bảo</i> |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) | | | | |
| | 4.849.012.307 | từ 9/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 309.162.000 | từ 9/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 95.183.350 | từ 9/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 87.383.900 | từ 9/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 495.965.600 | từ 9/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.126.117.000 | từ 9/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 6.962.824.157 | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | | | | |
| | 32.401.056.303 | từ 6/12/2013 đến 13/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 11.220.882.200 | từ 23/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.903.854.263 | từ 30/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 4.901.083.000 | từ 30/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 3.265.678.413 | từ 30/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 12.068.295.800 | từ 20/12/2013 đến 17/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 3.034.556.800 | từ 24/12/2013 đến 14/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.674.250.300 | từ 31/12/2013 đến 7/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.166.888.000 | từ 31/12/2013 đến 7/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 47.524.560.600 | từ 31/12/2013 đến 7/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 867.012.320 | từ 31/12/2013 đến 7/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 2.000.625.861 | từ 31/12/2013 đến 7/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 5.292.268.000 | từ 9/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.965.129.000 | từ 17/12/2013 đến 7/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 6.413.742.845 | từ 20/12/2013 đến 3/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 6.636.851.298 | từ 23/12/2013 đến 6/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 549.769.998 | từ 24/12/2013 đến 7/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 1.614.149.508 | từ 25/12/2013 đến 31/1/2014 | thả nổi | Hàng tồn kho |
| | 145.500.654.509 | | | |
| TỔNG CỘNG | 513.188.993.447 | | | |

Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | VNĐ Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế TNDN phải nộp (<i>Thuyết minh số 24.1</i>) | 73.948.568.576 | 27.486.901.094 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.174.616.479 | 10.092.263.368 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.923.983.266 | 10.973.321.784 |
| Khác | 193.960.426 | - |
| TỔNG CỘNG | 84.241.128.747 | 48.552.486.246 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | VNĐ Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả nhân viên | 67.558.536.364 | 51.480.046.220 |
| Chi phí thành lập mới siêu thị | 9.044.774.958 | 6.826.606.307 |
| Các chi phí tiện ích | 2.232.834.955 | 5.781.719.117 |
| Chi phí chuyên nghiệp | 343.602.364 | 579.800.000 |
| Chi phí lãi vay | 635.937.128 | 362.970.498 |
| Chi phí marketing | 9.628.106.087 | - |
| Dự phòng bảo hành | 2.980.981.616 | - |
| Khác | 1.645.432.067 | 2.351.750.122 |
| TỔNG CỘNG | 94.070.205.539 | 67.382.892.264 |

18. KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | VNĐ Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu hộ tiền trả góp | 11.080.019.000 | 2.997.472.000 |
| Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn | 1.255.968.668 | 5.201.278.080 |
| Tiền ký quỹ của nhân viên cho việc mua cổ phiếu của Công ty | 163.770.988 | - |
| Cài đặt Game và ứng dụng | 27.990.000 | 3.468.847.312 |
| Các khoản phải trả khác | 3.606.558.830 | 4.744.658.139 |
| TỔNG CỘNG | 16.134.307.486 | 16.412.255.531 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Phụ trợ hợp nhất công ty con | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| VNĐ | | | | | | |
| Năm trước: | | | | | | |
| Số đầu năm | 98.343.950.000 | 46.478.040.000 | - | 157.354.460.393 | 1.130.494.084 | 303.306.944.477 |
| Phát hành cổ phiếu | 6.682.720.000 | 32.007.207.000 | - | - | - | 38.689.927.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 125.052.267.118 | - | 125.052.267.118 |
| Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ | - | - | (38.789.936.500) | - | - | (38.789.936.500) |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ | - | - | 27.630.047.500 | - | - | 27.630.047.500 |
| Số cuối năm | 105.026.670.000 | 78.485.247.000 | (11.159.889.000) | 282.406.727.511 | 1.130.494.084 | 455.889.249.595 |
| Năm nay: | | | | | | |
| Số đầu năm | 105.026.670.000 | 78.485.247.000 | (11.159.889.000) | 282.406.727.511 | 1.130.494.084 | 455.889.249.595 |
| Phát hành cổ phiếu | 4.540.370.000 | 37.004.015.500 | - | - | - | 41.544.385.500 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 255.601.250.424 | - | 255.601.250.424 |
| Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ | - | - | (20.057.078.735) | - | - | (20.057.078.735) |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ | - | 36.089.105.786 | 31.216.967.735 | - | - | 67.306.073.521 |
| Số cuối năm | 109.567.040.000 | 151.578.368.286 | - | 538.007.977.935 | 1.130.494.084 | 800.283.880.305 |

Trong năm 2013, Công ty phát hành 454.037 cổ phiếu, tương ứng 4% vốn cổ phần cho các nhân viên chủ chốt với giá 91.500 VNĐ/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2013/NQ-DHDCD ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Vào ngày 9 tháng 12 năm 2013, Hội đồng quản trị đã đề xuất chương trình Cổ phiếu thưởng cho CEO và nhân viên trong biên bản họp số 05-2013/HĐQT/TGĐĐ. Các chương trình này cần phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và Ủy ban chứng khoán nhà nước trong 2014 trước khi có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | <i>Số cổ phiếu</i> |
|----------------|--------------------|
| Số đầu năm | 10.502.667 |
| Tăng trong năm | 454.037 |
| Số cuối năm | <u>10.956.704</u> |

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10,000 VNĐ của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------|--------------------|
| | <i>Số cổ phiếu</i> | <i>Số cổ phiếu</i> |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 10.956.704 | 10.502.667 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 10.956.704 | 10.502.667 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | (121.966) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 10.956.704 | 10.380.701 |

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>VNĐ</i> | |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 9.544.540.892.171 | 7.398.101.801.328 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 9.504.344.159.874 | 7.365.663.788.251 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 40.196.732.297 | 32.438.013.077 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (45.691.574.828) | (23.135.412.286) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (45.691.574.828) | (10.703.558.127) |
| <i>Chiết khấu bán hàng</i> | - | (12.431.854.159) |
| Doanh thu thuần | <u>9.498.849.317.343</u> | <u>7.374.966.389.042</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu tài chính

| | VNĐ | |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu thanh toán | 26.336.314.722 | 2.005.797.422 |
| Lãi tiền gửi | 3.002.270.118 | 1.130.019.845 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 127.530.428 | 59.189.699 |
| TỔNG CỘNG | <u>29.466.115.268</u> | <u>3.195.006.966</u> |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí hàng bán | 8.091.484.102.564 | 6.172.296.399.344 |
| Chi phí nhân công | 558.741.670.634 | 517.889.703.149 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 10 và 11) | 34.254.161.373 | 27.524.836.686 |
| Chi phí khác | 468.444.303.582 | 440.781.564.977 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.152.924.238.153</u> | <u>7.158.492.504.156</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 26.535.371.431 | 53.652.435.696 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 305.647.940 | 259.814.527 |
| Phạt chậm thanh toán | 2.234.405 | 2.528.490.794 |
| TỔNG CỘNG | <u>26.843.253.776</u> | <u>56.440.741.017</u> |

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | | |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 4.573.757.305 | 663.805.455 |
| Khác | 5.584.377.663 | 6.690.609.040 |
| TỔNG CỘNG | <u>10.158.134.968</u> | <u>7.354.414.495</u> |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (6.090.849.564) | (836.519.135) |
| Khác | (1.827.596.522) | (1.277.101.608) |
| TỔNG CỘNG | <u>(7.918.446.086)</u> | <u>(2.113.620.743)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>2.239.688.882</u> | <u>5.240.793.752</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận trước thuế | 350.787.629.564 | 168.468.943.587 |
| Các điều chỉnh | | |
| Chi phí không có chứng từ hợp lệ | 2.156.413.952 | 794.794.290 |
| Trích trước cho lương và thưởng vượt quá 17% tổng quỹ lương | - | (4.264.563.188) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 77.603.655 | - |
| Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.778.672.865 | 12.950.062.727 |
| Khác | 922.233.930 | 1.069.131.982 |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước | 356.722.553.966 | 179.018.369.398 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (32.556.435) | - |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm | 356.689.997.531 | 179.018.369.398 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính với thuế suất 25% | 89.172.499.383 | 44.459.824.551 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | 3.369.082.843 | - |
| Chi phí thuế TNDN | 92.541.582.226 | 44.459.824.551 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 27.486.901.094 | 35.574.909.637 |
| Chi phí thuế TNDN phải trả bổ sung do công ty con bán cổ phiếu quỹ bù trừ vào thặng dư vốn cổ phần | 12.029.701.928 | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (58.109.616.672) | (52.547.833.094) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 73.948.568.576 | 27.486.901.094 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Ghi (chi phí) thu nhập trong kết</i> | |
|---|-----------------------------|----------------------|---|----------------------|
| | <i>hợp nhất</i> | | <i>quả hoạt động kinh doanh</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | | | | <i>VND</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.460.321.830 | 3.237.515.682 | 222.806.148 | 3.237.515.682 |
| Trích trước lương và thưởng vượt quá 17% tổng quỹ lương | - | - | - | (1.066.140.797) |
| TỔNG CỘNG | 3.460.321.830 | 3.237.515.682 | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | | 222.806.148 | 2.171.374.885 |

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 255.601.250.424 | 125.052.267.118 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | 10.522.685 | 10.082.251 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 24.294 | 12.403 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. CÁC CAM KẾT

Nhóm công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 171.482.297.576 | 128.916.035.921 |
| Từ 1 đến 5 năm | 424.162.071.473 | 356.953.765.264 |
| Trên 5 năm | 39.678.563.873 | 47.689.236.136 |
| TỔNG CỘNG | <u>635.322.932.922</u> | <u>533.559.037.321</u> |

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | <i>VNĐ</i> <i>Bất kỳ thời điểm nào</i> |
|---|---|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | |
| Các khoản vay | 513.188.993.447 |
| Phải trả khách hàng | 713.579.863.888 |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 110.204.513.025 |
| | 1.336.973.370.360 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
| Các khoản vay | 391.345.330.263 |
| Phải trả người bán | 598.211.753.437 |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 83.795.147.795 |
| | 1.073.352.231.495 |

Nhóm Công ty cho rằng rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 15*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Nhóm Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | | VNĐ |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|------------|-----|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số đầu năm | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Phải thu khách hàng | 47.767.842.810 | - | 14.938.461.286 | - | 47.767.842.810 | 14.938.461.286 | | |
| Phải thu khác | 161.597.269.060 | - | 98.568.092.825 | - | 161.597.269.060 | 98.568.092.825 | | |
| Tiền và tương đương tiền | 304.733.768.468 | - | 104.831.347.041 | - | 304.733.768.468 | 104.831.347.041 | | |
| TỔNG CỘNG | 514.098.880.338 | - | 218.337.901.152 | - | 514.098.880.338 | 218.337.901.152 | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Vay | 513.188.993.447 | - | 391.345.330.263 | - | 513.188.993.447 | 391.345.330.263 | | |
| Phải trả người bán | 713.579.863.888 | - | 598.211.753.437 | - | 713.579.863.888 | 598.211.753.437 | | |
| Khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 110.204.513.025 | - | 83.795.147.795 | - | 110.204.513.025 | 83.795.147.795 | | |
| TỔNG CỘNG | 1.336.973.370.360 | - | 1.073.352.231.495 | - | 1.336.973.370.360 | 1.073.352.231.495 | | |

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đánh giá tương đương với giá trị ghi sổ của chúng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 2 năm 2014